TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence-Freedom-Happiness
Số/No: 37 /BSG-KTTK Giải trình BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2022 *Explanation of the consolidated FS of 4th quarter of 2022*	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2022* *Ho Chi Minh City, Jan 30 2022*

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước / *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM / *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : SAB
Security symbol : SAB
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 cụ thể như sau:
Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 96/2020/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 4th quarter of 2022 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ *Unit: VND*

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 4		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2022	2021		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	10,131,946,421,601	9,090,471,438,991	1,041,474,982,610	11%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	102,742,147,183	86,624,343,072	16,117,804,111	19%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	10,029,204,274,418	9,003,847,095,919	1,025,357,178,499	11%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	7,215,615,568,862	6,511,805,224,558	703,810,344,304	11%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	2,813,588,705,556	2,492,041,871,361	321,546,834,195	13%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	324,044,164,085	262,381,331,690	61,662,832,395	24%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	31,503,508,249	10,044,816,873	21,458,691,376	214%

- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	13,730,253,818	10,758,586,829	2,971,666,989	28%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	65,213,973,010	96,993,285,475	-31,779,312,465	-33%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,612,396,044,064	946,942,340,208	665,453,703,856	70%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	200,308,163,933	170,807,966,554	29,500,197,379	17%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,358,639,126,405	1,723,621,364,891	-364,982,238,486	-21%
12. Thu nhập khác/ Other income	7,391,710,650	5,836,160,199	1,555,550,451	27%
13. Chi phí khác/ Other expenses	6,064,269,289	6,475,439,208	-411,169,919	-6%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	1,327,441,361	-639,279,009	1,966,720,370	-308%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	1,359,966,567,766	1,722,982,085,882	-363,015,518,116	-21%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	342,596,036,213	381,960,964,172	-39,364,927,959	-10%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	-58,512,170,863	-59,070,487,689	558,316,826	-1%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,075,882,702,416	1,400,091,609,399	-324,208,906,983	-23%

Lợi nhuận thuần thấp hơn so với cùng kỳ mặc dù doanh thu cao hơn do triển khai nhiều hoạt động tiếp thị, quảng cáo, hỗ trợ bán hàng trong quý bán hàng quan trọng trước Tết.

PAT was lower LY despite higher net sales which was a result of deploying more marketing and promotional activities during this critical Pre-TET selling quarter.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 12-month period ended 31 December		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2022	2021		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	35,235,899,123,781	26,578,007,393,513	8,657,891,730,268	33%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	256,815,129,946	204,261,099,655	52,554,030,291	26%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	34,979,083,993,835	26,373,746,293,858	8,605,337,699,977	33%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	24,208,377,066,751	18,765,181,482,365	5,443,195,584,386	29%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	10,770,706,927,084	7,608,564,811,493	3,162,142,115,591	42%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	1,090,560,762,647	1,119,597,121,857	-29,036,359,210	-3%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	81,993,117,030	22,784,167,607	59,208,949,423	260%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	45,517,297,000	48,739,800,374	-3,222,503,374	-7%

8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	323,119,361,276	172,939,963,562	150,179,397,714	87%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	4,532,068,273,139	3,500,368,629,369	1,031,699,643,770	29%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	740,665,660,468	597,716,255,412	142,949,405,056	24%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	6,829,660,000,370	4,780,232,844,524	2,049,427,155,846	43%
12. Thu nhập khác/ Other income	20,990,166,318	95,929,356,826	-74,939,190,508	-78%
13. Chi phí khác/ Other expenses	37,232,847,726	19,267,951,607	17,964,896,119	93%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	-16,242,681,408	76,661,405,219	-92,904,086,627	-121%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	6,813,417,318,962	4,856,894,249,743	1,956,523,069,219	40%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	1,323,982,218,726	954,964,248,596	369,017,970,130	39%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	-10,362,877,048	-27,375,546,091	17,012,669,043	-62%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	5,499,797,977,284	3,929,305,547,238	1,570,492,430,046	40%

Trong năm 2022, kết quả kinh doanh đã được cải thiện và cao hơn năm ngoái khi cả nước đã thoát khỏi tình trạng ngừng hoạt động. Nhiều chương trình hỗ trợ bán hàng cũng như các chương trình tiếp thị cũng giúp thúc đẩy các hoạt động bán hàng cho các nhãn hàng. Công ty đã nâng cao hiệu quả sản xuất và thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí, giúp giảm thiểu tác động của chi phí đầu vào cao hơn.

In 2022, business performance has improved and were higher than last year as the country emerged from lockdowns. Various consumer promotion and creative marketing programs have helped to complement the many sales programs for the brands in the market. The company have also enhanced its production efficiency and implemented various cost optimization measures, that have helped to minimize the impact of the higher input costs driven by inflationary pressures.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of the financial indicators on SABECO's consolidated financial statements of 4th quarter of 2022.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- CT. HĐQT/ *Chairman;*
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office.*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N 0300... C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP HỒ CHÍ MINH

Neo Gim Siong Bennett